TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1139/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 8 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Châu Thị Lệ

Bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thiên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 218/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 về: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 289/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 301/2023/QĐST - HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng N, sinh năm 1985 (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hà T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 133/38/3 đường Q, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 02 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Hoàng N trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Hà T chung sống với nhau vào năm 2005 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện Đ, Tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận kết hôn số 81, quyển số 01/2007 ngày 02/7/2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân đến nay, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, bà T có quan hệ tình cảm với người khác và bỏ nhà đi một thời gian dài,

ông đã nhiều lần tha thứ nhưng bà T vẫn không thay đổi. Nay ông xác định mâu thuẫn không thể hàn gắn, tình cảm không còn nên đề nghị Tòa giải quyết cho ông được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Hoàng H, sinh ngày 26/4/2006. Ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ H, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hà T trình bày tại bản tự khai ngày 03/4/2023 và biên bản hòa giải ngày 22/5/2023:

Bà thống nhất như ông N trình bày về thời gian kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N có quan hệ ngoại tình. Quá trình chung sống bà thường xuyên bị ông N đánh đập, vợ chồng không có sự tôn trọng và quan tâm nhau, hiện đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Bà thừa nhận thời gian trước có quan hệ tình cảm với người khác và cũng đề nghị ông N ly hôn nhưng ông không đồng ý. Nay ông N yêu cầu ly hôn bà không đồng ý vì bà còn tình cảm và không muốn ảnh hưởng đến việc học tập của con, bà đề nghị Tòa hòa giải để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cho đến khi trưởng thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Do bị đơn cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà T mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 81, quyển số 01/2007 do Uỷ ban nhân dân xã H, huyện Đ, Tỉnh Phú Yên cấp ngày 02/7/2007, xác định hôn nhân giữa ông N và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân ông N xin ly hôn là do cả hai đều có quan hệ ngoại tình, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc nên dẫn đến sống ly thân. Tuy kết quả xác minh tại địa phương không thể hiện mâu thuẫn vợ chồng nhưng trong quá trình Tòa giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận cuộc sống chung không hạnh phúc nhưng vì con chung nên bị đơn không đồng ý ly hôn. Xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình yêu thương giữa hai vợ chồng, phải cùng quan tâm, chia sẻ và chăm sóc lẫn nhau, thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã lâu nhưng cả hai không có hướng khắc phục, giải quyết, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn. Từ những phân tích trên cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa ông N và bà T hoàn toàn không hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của ông N là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Hoàng H, sinh ngày 26/4/2006. Các bên thống nhất giao trẻ H cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng. Xét, trẻ H đang sống ổn định cùng ông N và cũng có nguyện vọng tiếp tục sống cùng ông nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của trẻ Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao trẻ H cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi trưởng thành.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 85 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Hoàng N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hà T (Giấy chứng nhận kết hôn số 81, quyển số 01/2007 do Uỷ ban nhân dân xã H, huyện Đ, Tỉnh Phú Yên cấp ngày 02/7/2007 hết hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: Giao trẻ Phạm Hoàng H, sinh ngày 26/4/2006 cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà T cho đến khi ông N có yêu cầu.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nguyên đơn phải chịu, được cấn trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0012740 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.GV;
- Chi cục THADS Q.GV;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Trần Thúy Duyên